

Periodic Table of Elements (Mainland China)

1 H 氢 qīng Hydrogen	1 D 氘 dāo Deuterium	1 T 氚 chuān Tritium											2 He 氦 hài Helium				
3 Li 锂 lǐ Lithium	4 Be 铍 pí Beryllium											5 B 硼 péng Boron	6 C 碳 tàn Carbon	7 N 氮 dàn Nitrogen	8 O 氧 yǎng Oxygen	9 F 氟 fú Fluorine	10 Ne 氖 nǎi Neon
11 Na 钠 nà Sodium	12 Mg 镁 měi Magnesium											13 Al 铝 lǚ Aluminium	14 Si 硅 guī Silicon	15 P 磷 lín Phosphorus	16 S 硫 liú Sulfur	17 Cl 氯 lǜ Chlorine	18 Ar 氩 yà Argon
19 K 钾 jiǎ Potassium	20 Ca 钙 gài Calcium	21 Sc 钪 kàng Scandium	22 Ti 钛 tài Titanium	23 V 钒 fán Vanadium	24 Cr 铬 gè Chromium	25 Mn 锰 měng Manganese	26 Fe 铁 tiě Iron	27 Co 钴 gǔ Cobalt	28 Ni 镍 niè Nickel	29 Cu 铜 tóng Copper	30 Zn 锌 xīn Zinc	31 Ga 镓 jiā Gallium	32 Ge 锗 zhě Germanium	33 As 砷 shēn Arsenic	34 Se 硒 xī Selenium	35 Br 溴 xiù Bromine	36 Kr 氪 kè Krypton
37 Rb 铷 rú Rubidium	38 Sr 锶 sī Strontium	39 Y 钇 yǐ Yttrium	40 Zr 锆 gào Zirconium	41 Nb 铌 ní Niobium	42 Mo 钼 mù Molybdenum	43 Tc 锝 dé Technetium	44 Ru 钌 liǎo Ruthenium	45 Rh 铑 lǎo Rhodium	46 Pd 钯 bǎ Palladium	47 Ag 银 yín Silver	48 Cd 镉 gé Cadmium	49 In 铟 yīn Indium	50 Sn 锡 xī Tin	51 Sb 锑 tī Antimony	52 Te 碲 dì Tellurium	53 I 碘 diǎn Iodine	54 Xe 氙 xiān Xenon
55 Cs 铯 sè Caesium	56 Ba 钡 bèi Barium	*	72 Hf 铪 hā Hafnium	73 Ta 钽 dàn Tantalum	74 W 钨 wū Tungsten	75 Re 铼 lái Rhenium	76 Os 锇 é Osmium	77 Ir 铱 yī Iridium	78 Pt 铂 bó Platinum	79 Au 金 jīn Gold	80 Hg 汞 gǒng Mercury	81 Tl 铊 tā Thallium	82 Pb 铅 qiān Lead	83 Bi 铋 bì Bismuth	84 Po 钋 pō Polonium	85 At 砹 ài Astatine	86 Rn 氡 dōng Radon
87 Fr 钫 fāng Francium	88 Ra 镭 léi Radium	**	104 Rf 𠄎 lú Rutherfordium	105 Db 𠄎 dù Dubnium	106 Sg 𠄎 xǐ Seaborgium	107 Bh 𠄎 bō Bohrium	108 Hs 𠄎 hēi Hassium	109 Mt 𠄎 mài Meitnerium	110 Ds 𠄎 dá Darmstadtium	111 Rg 𠄎 lún Roentgenium	112 Cn 𠄎 gē Copernicium	113 Uut 𠄎 fū Ununium	114 Fl 𠄎 fū Flerovium	115 Uup 𠄎 lì Unpentium	116 Lv 𠄎 lì Livermorium	117 Uus 𠄎 lì Unseptium	118 Uuo 𠄎 lì Unoctium

* Lanthanides

57 La 镧 lán Lanthanum	58 Ce 铈 shì Cerium	59 Pr 镨 pǔ Praseodymium	60 Nd 钕 nǚ Neodymium	61 Pm 钷 pǒ Promethium	62 Sm 钐 shān Samarium	63 Eu 铕 yǒu Europium	64 Gd 钆 gá Gadolinium	65 Tb 铽 tè Terbium	66 Dy 镝 dī Dysprosium	67 Ho 铥 huǒ Holmium	68 Er 铒 ěr Erbium	69 Tm 铥 diū Thulium	70 Yb 镱 yì Ytterbium	71 Lu 镱 lǚ Lutetium
89 Ac 锕 ā Actinium	90 Th 钍 tǔ Thorium	91 Pa 镤 pú Protactinium	92 U 铀 yóu Uranium	93 Np 镎 ná Neptunium	94 Pu 钚 bù Plutonium	95 Am 镅 méi Americium	96 Cm 锔 jú Curium	97 Bk 锫 péi Berkelium	98 Cf 锿 kāi Californium	99 Es 镄 āi Einsteinium	100 Fm 镆 fèi Fermium	101 Md 镈 mén Mendelevium	102 No 镎 nuò Nobelium	103 Lr 镗 láo Lawrencium

Metal					Metalloid	Nonmetal			Unknown chemical properties	Isotopes of hydrogen
Alkali metal	Alkaline earth metal	Inner transition metal		Transition metal		Post-transition metal	Other nonmetal	Halogen		
		Lanthanide	Actinide							

Periodic Table of Elements (Taiwan)

(Characters and pronunciations different to Mainland China are marked blue)

1 H 氫 qīng Hydrogen	1 D 氘 dāo Deuterium	1 T 氚 chuān Tritium											2 He 氦 hài Helium				
3 Li 鋰 lǐ Lithium	4 Be 鈹 pí Beryllium											5 B 硼 péng Boron	6 C 碳 tàn Carbon	7 N 氮 dàn Nitrogen	8 O 氧 yǎng Oxygen	9 F 氟 fú Fluorine	10 Ne 氖 nǎi Neon
11 Na 鈉 nà Sodium	12 Mg 鎂 měi Magnesium											13 Al 鋁 lǚ Aluminium	14 Si 矽 xī Silicon	15 P 磷 lín Phosphorus	16 S 硫 liú Sulfur	17 Cl 氯 lǜ Chlorine	18 Ar 氬 yà Argon
19 K 鉀 jiǎ Potassium	20 Ca 鈣 gài Calcium	21 Sc 釷 kàng Scandium	22 Ti 鈦 tài Titanium	23 V 釩 fán Vanadium	24 Cr 鉻 gè Chromium	25 Mn 錳 měng Manganese	26 Fe 鐵 tiě Iron	27 Co 鈷 gǔ Cobalt	28 Ni 鎳 niè Nickel	29 Cu 銅 tóng Copper	30 Zn 鋅 xīn Zinc	31 Ga 鎵 jiā Gallium	32 Ge 鍮 zhě Germanium	33 As 砷 shēn Arsenic	34 Se 硒 xī Selenium	35 Br 溴 xiù Bromine	36 Kr 氪 kè Krypton
37 Rb 鉀 rú Rubidium	38 Sr 銻 sī Strontium	39 Y 釷 yǐ Yttrium	40 Zr 鈷 gào Zirconium	41 Nb 鈮 ní Niobium	42 Mo 鉬 mù Molybdenum	43 Tc 錳 tǎ Technetium	44 Ru 鈳 liǎo Ruthenium	45 Rh 銲 lǎo Rhodium	46 Pd 鈀 bǎ Palladium	47 Ag 銀 yín Silver	48 Cd 鎘 gé Cadmium	49 In 銦 yīn Indium	50 Sn 錫 xī Tin	51 Sb 銻 tī Antimony	52 Te 碲 dì Tellurium	53 I 碘 diǎn Iodine	54 Xe 氙 xiān Xenon
55 Cs 銫 sè Caesium	56 Ba 鋇 bèi Barium	*	72 Hf 鈪 hā Hafnium	73 Ta 鉭 dàn Tantalum	74 W 鎢 wū Tungsten	75 Re 銲 lái Rhenium	76 Os 銱 é Osmium	77 Ir 銱 yī Iridium	78 Pt 鉑 bó Platinum	79 Au 金 jīn Gold	80 Hg 汞 gǒng Mercury	81 Tl 鉈 tā Thallium	82 Pb 鉛 qiān Lead	83 Bi 鉍 bì Bismuth	84 Po 鉈 pō Polonium	85 At 砒 è Astatine	86 Rn 氡 dōng Radon
87 Fr 釷 fāng Francium	88 Ra 鐳 léi Radium	**	104 Rf 鑪 lú Rutherfordium	105 Db 金杜 dù Dubnium	106 Sg 金喜 xǐ Seaborgium	107 Bh 金波 bō Bohrium	108 Hs 金黑 hēi Hassium	109 Mt 鏷 mài Meitnerium	110 Ds 鐳 dá Darmstadtium	111 Rg 鎊 lún Roentgenium	112 Cn 鎅 gē Copernicium	113 Uut Uut Ununtium	114 Fl 鈇 fū Flerovium	115 Uup Uup Unpentium	116 Lv 鈇 lì Livermorium	117 Uus Uus Unseptium	118 Uuo Uuo Unoctium

* Lanthanides

57 La 釷 lán Lanthanum	58 Ce 鈰 shì Cerium	59 Pr 鐳 pǔ Praseodymium	60 Nd 釷 nǚ Neodymium	61 Pm 鉕 pǒ Promethium	62 Sm 釷 shān Samarium	63 Eu 鈾 yǒu Europium	64 Gd 釷 gá Gadolinium	65 Tb 鉕 tè Terbium	66 Dy 鐳 dī Dysprosium	67 Ho 釷 huǒ Holmium	68 Er 鉕 ěr Erbium	69 Tm 釷 diū Thulium	70 Yb 釷 yì Ytterbium	71 Lu 鐳 liú Lutetium
--------------------------------	-----------------------------	----------------------------------	-------------------------------	--------------------------------	--------------------------------	-------------------------------	--------------------------------	-----------------------------	--------------------------------	------------------------------	----------------------------	------------------------------	-------------------------------	-------------------------------

** Actinides

89 Ac 釷 ā Actinium	90 Th 鈷 tǔ Thorium	91 Pa 鐳 pú Protactinium	92 U 鈾 yóu Uranium	93 Np 釷 nài Neptunium	94 Pu 鈷 bù Plutonium	95 Am 釷 méi Americium	96 Cm 鈾 jú Curium	97 Bk 釷 běi Berkelium	98 Cf 鐳 kǎ Californium	99 Es 釷 ài Einsteinium	100 Fm 鈾 fèi Fermium	101 Md 釷 mén Mendelevium	102 No 釷 nuò Nobelium	103 Lr 鐳 láo Lawrencium
-----------------------------	-----------------------------	----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------	-------------------------------	--------------------------------	----------------------------	--------------------------------	---------------------------------	---------------------------------	-------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------	----------------------------------

Metal					Metalloid	Nonmetal			Unknown chemical properties	Isotopes of hydrogen
Alkali metal	Alkaline earth metal	Inner transition metal		Transition metal		Post-transition metal	Other nonmetal	Halogen		
		Lanthanide	Actinide							